



Working Paper 2025.2.2.12

- Vol. 2, No. 2

ẢNH HƯỞNG CỦA QUYỀN LỰC TỔNG GIÁM ĐỐC ĐẾN CHẤT LƯỢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TỪ CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

**Lương Thăng Kiệt¹, Lưu Thị Khánh Linh, Võ Thùy Linh, Nguyễn Thị Thanh Thảo,
Đặng Thị Minh Thư**

Sinh viên Cơ sở 2 TP. Hồ Chí Minh
Trường Đại học Ngoại thương, Việt Nam

Nguyễn Thị Mai Anh

Giảng viên Cơ sở 2 TP. Hồ Chí Minh
Trường Đại học Ngoại thương, Việt Nam

Tóm tắt

Nghiên cứu tập trung vào tìm hiểu ảnh hưởng của quyền lực Tổng Giám đốc (TGD) đến chất lượng báo cáo tài chính (BCTC) của các công ty phi tài chính được niêm yết trên 2 Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Cụ thể, bộ dữ liệu bao gồm 5.911 quan sát của 646 công ty trong giai đoạn từ 2011 - 2023, được xử lý bởi phương pháp bình phương thông thường nhỏ nhất (OLS) với sai số chuẩn mạnh và phương pháp hồi quy nhị phân logistic để kiểm chứng các giả thuyết được đặt ra. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chất lượng BCTC chịu ảnh hưởng tích cực từ quyền lực chuyên môn của TGD (thể hiện qua thời gian đảm nhiệm chức vụ TGD) và tuổi tác của TGD. Ngược lại, quyền lực thể chế (thể hiện qua sự kiêm nhiệm của TGD) có tác động tiêu cực đến chất lượng BCTC. Từ đó khuyến nghị các công ty nên bổ nhiệm TGD có độ tuổi và trình độ chuyên môn phù hợp, ủng hộ quy định về tách biệt chức danh TGD và chủ tịch hội đồng quản trị (HDQT) nhằm tăng cường tính độc lập và hiệu quả giám sát của HDQT tại các doanh nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng BCTC.

¹ Tác giả liên hệ: k61.2214215032@ftu.edu.vn

**THE IMPACT OF CEO POWER ON FINANCIAL REPORTING QUALITY:
EMPIRICAL EVIDENCE FROM LISTED COMPANIES
ON THE VIETNAM STOCK MARKET**

Abstract

This study investigates the impact of Chief Executive Officer (CEO) power on the financial reporting quality (FRQ) of non-financial companies listed on the Hanoi Stock Exchange (HNX) and the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE). Specifically, the dataset comprises 5,911 observations from 646 firms over the period 2011–2023. The analysis employs the Ordinary Least Squares (OLS) method with robust standard errors and the binary logistic regression model to test the proposed hypotheses. The findings indicate that FRQ is positively influenced by the CEO's expert power, as reflected in their tenure, and the CEO's age. Conversely, institutional power, measured by CEO duality, exerts a negative impact on FRQ. Based on these results, the study recommends appointing CEOs with appropriate age and expertise while supporting regulations that separate the roles of CEO and Chairperson of the Board of Directors (BOD). This separation is expected to enhance board independence and oversight effectiveness, thereby improving FRQ.

Keywords: Financial reporting quality, CEO power, listed companies

1. Đặt vấn đề

Báo cáo tài chính (BCTC) là công cụ cho phép các bên liên quan khai thác và sử dụng những thông tin tài chính sẵn có nhằm hiểu rõ về tình hình hoạt động và kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các quyết định quản lý và đầu tư hiệu quả hơn (Carragher và Van Auken, 2013). Cụ thể, theo Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (International Accounting Standards Board - IASB), mục tiêu chung của BCTC là nhằm cung cấp các thông tin tài chính hữu ích về đơn vị được báo cáo cho bên như các nhà đầu tư hiện tại, các nhà đầu tư có tiềm năng, bên cho vay và các chủ nợ khác đưa ra các quyết định liên quan đến việc cung cấp các nguồn lực kinh tế cho doanh nghiệp (IASB, 2008). Thông qua việc phân tích các chỉ số tài chính từ BCTC, các nhà đầu tư sẽ có cái nhìn tổng quan và toàn diện nhất về tình hình doanh nghiệp, từ đó có thể đưa ra những quyết định hợp lý. Ngược lại, nếu thông tin được phản ánh trong BCTC kém chất lượng, các bên liên quan khi sử dụng thông tin sẽ gặp khó khăn trong việc khai thác các thông tin tài chính để phân tích tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Một trong những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC là mức độ quyền lực của tổng giám đốc (TGD), bởi khi quyền lực nắm giữ của TGD càng lớn, họ càng có khả năng can thiệp vào thông tin trên BCTC thông qua các thủ thuật điều chỉnh lợi nhuận và gian lận kế toán tinh vi (Trần Thị Nguyệt Nga và Lê Thị

Mén, 2022). Theo Lý thuyết đại diện được phát triển bởi Meckling và Jensen (1976), bên đại diện (agent) ở đây là TGD không phải lúc nào cũng hành động vì lợi ích của bên được đại diện (principle), có thể được hiểu là cổ đông của doanh nghiệp. Tại Việt Nam cũng đã xảy ra không ít vụ việc liên quan đến chất lượng BCTC có liên quan đến sự chỉ đạo của TGD với hành vi cố ý điều chỉnh nhằm che giấu tình hình tài chính thực tế của doanh nghiệp, gây bất ổn thị trường và làm suy giảm nghiêm trọng niềm tin của các nhà đầu tư, có thể kể đến trường hợp của CTCP Bông Bạch Tuyết, công ty Gỗ Trường Thành, hay gần đây nhất là đại án Vạn Thịnh Phát. Từ đó, có thể thấy ảnh hưởng to lớn của TGD đến chiến lược kinh doanh, sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp nói chung và chất lượng BCTC nói riêng. Trong bối cảnh Việt Nam với những đặc điểm riêng biệt khi phần lớn các doanh nghiệp có nền tảng sở hữu Nhà nước hoặc công ty gia đình, dẫn đến cấu trúc sở hữu tập trung, song song với văn hoá doanh nghiệp truyền thống coi trọng độ tuổi, thời gian đảm nhiệm chức vụ, cùng với yếu tố lịch sử và đề cao vai trò của nam giới, vấn đề về đặc điểm quyền TGD đến chất lượng BCTC càng trở nên cấp thiết. Các giải pháp, kiến nghị rút ra từ kết quả nghiên cứu có thể là đề xuất cho các bên liên quan cân nhắc nghiên cứu, thực hiện nhằm nâng cao chất lượng BCTC.

Với việc sử dụng dữ liệu của các công ty phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn từ 2011-2023, nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của quyền lực TGD đến chất lượng BCTC của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết

Quyền lực được định nghĩa là khả năng của cá nhân hoặc tổ chức trong việc đưa ra và thực hiện các quyết định để đạt được mục tiêu và thể hiện ý chí, bắt nguồn từ trách nhiệm của cá nhân hoặc tổ chức đó (Pfeffer, 1981; Finkelstein, 1992). Quyền lực TGD được quan tâm vì TGD là người đưa ra các quyết định cao nhất trong doanh nghiệp, được định nghĩa là khả năng của TGD trong việc vượt qua sự phản kháng và thể hiện ý chí của mình lên người khác, xuất phát từ trách nhiệm của TGD (Pfeffer, 1981; Finkelstein, 1992; Pfeffer, 1997; Adams và cộng sự, 2008). Quyền lực TGD là nhân tố có thể ảnh hưởng đến hiệu suất của doanh nghiệp (Ozgen và cộng sự, 2024).

Xuất phát từ lý thuyết đại diện (Meckling và Jensen, 1976), vị trí TGD được xem là người đại diện cho chủ sở hữu để điều hành doanh nghiệp nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu. Do đó, TGD thường là biểu hiện của quyền lực vì họ là người đưa ra quyết định cuối cùng trong các vấn đề của doanh nghiệp, nhưng quyền lực TGD lại được định nghĩa và phân loại khác nhau. Chẳng hạn, Finkelstein (1992) đo lường quyền lực TGD thông qua quyền lực thể chế, quyền lực sở hữu, quyền lực chuyên môn và quyền lực danh tiếng. Mặt khác, Song và Wan (2019) nhìn nhận TGD thông qua năng lực quản lý và quyền lực quản lý. TGD được xem là có năng lực quản lý khi họ có năng lực quản lý và được hưởng mức thù lao xứng đáng với

năng lực của họ. Khi TGD thể hiện tài năng của mình thông qua hiệu quả hoạt động của công ty, họ có thể đàm phán với HĐQT mức lương phù hợp (Hermalin và Weisbach, 1998). Trái lại, quyền lực của TGD thể hiện khi TGD nắm quyền trong thời gian dài và có thể gây áp lực lên HĐQT - những người quyết định mức lương thưởng của TGD - để có mức lương cao hơn, từ đó có thể trục lợi từ mức thù lao được cho là cao hơn so với năng lực của mình (Frydman và Jenter, 2010; Bebchuk và cộng sự, 2010).

BCTC cung cấp cho người dùng BCTC tình hình tài chính chính xác và thực tế của doanh nghiệp thông qua các thông lệ chuẩn mực, bao gồm doanh thu, chi phí, lợi nhuận, vốn và dòng tiền (Lessambo, 2018). Chất lượng BCTC thể hiện thông qua độ chính xác của thông tin được thể hiện trên báo cáo tài chính, cụ thể chất lượng BCTC được cho là tốt nhất khi cung cấp thông tin chính xác, liên quan, đầy đủ và khách quan; trái lại, BCTC được đánh giá là chất lượng thấp nhất khi cung cấp thông tin thiên lệch, không đầy đủ, thậm chí là bịa đặt và hoàn toàn sai lệch (CFA Institute, 2023). Nâng cao chất lượng lập BCTC có ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển và tăng trưởng của công ty (Nguyễn Văn Chiến, 2022).

Chất lượng BCTC được đo lường thông qua các đặc điểm định tính và định lượng. Đối với đặc điểm định tính, theo Khung Khái niệm về BCTC của Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB), được Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) vận dụng, BCTC được xem là hữu ích khi đảm bảo hai đặc điểm cơ bản và bốn đặc điểm nâng cao, lần lượt là tính liên quan, tính trung thực trong phản ánh thông tin, có thể so sánh, có thể xác minh, kịp thời và dễ hiểu. Nhìn chung, việc thực đầy đủ các đặc điểm này với BCTC sẽ đảm bảo BCTC đầy đủ thông tin, chính xác và đáng tin cậy. Đối với đặc điểm định lượng, phương pháp dồn tích giúp người sử dụng BCTC đánh giá chính xác và toàn diện các hoạt động kinh doanh diễn ra trong kỳ kế toán. Bên cạnh đó, các chỉ số trong báo cáo thường niên phản ánh chính xác và liên quan nhất đến hoạt động của doanh nghiệp (Piotroski, 2000), vì vậy có thể cho rằng BCTC của doanh nghiệp có vấn đề nếu các chỉ số trên báo cáo thường niên bất thường.

BCTC là công cụ quan trọng phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp, cung cấp thông tin cho nhà đầu tư, cổ đông và các bên liên quan. Do đó, các nhà khoa học tin rằng TGD có nhiều động cơ điều chỉnh BCTC nhằm che giấu những khó khăn kinh doanh hoặc phục vụ lợi ích cá nhân, dẫn đến suy giảm chất lượng BCTC (Habib và Hossain, 2013; Trần Thị Nguyệt Nga và Lê Thị Mến, 2022). Tuy nhiên, khả năng thực hiện hành vi này còn phụ thuộc vào mức độ quyền lực của TGD trong công ty (Ngô Nhật Phương Diễm và cộng sự, 2022). Nếu TGD có quyền lực lớn, họ có thể chi phối quá trình lập BCTC, gây khó khăn cho việc giám sát. Ngược lại, nếu quyền lực bị kiểm soát chặt chẽ bởi HĐQT và các cơ chế quản trị doanh nghiệp, khả năng can thiệp vào BCTC sẽ bị hạn chế.

Dựa trên mô hình của Finkelstein (1992), các phương diện khác nhau của quyền lực TGD có thể tác động đến chất lượng BCTC được sử dụng trong đề tài bao gồm: (1) quyền lực thể

chế (tính kiêm nhiệm của TGD), (2) quyền lực sở hữu (tỷ lệ cổ phần nắm giữ), (3) quyền lực chuyên môn (bằng cấp về kinh tế, tài chính, kế toán, quản trị và thời gian đảm nhiệm chức vụ TGD) và (4) đặc điểm cá nhân (tuổi tác và giới tính).

Về quyền lực thể chế, tính kiêm nhiệm – TGD cũng là Chủ tịch HĐQT – là tiêu thức được sử dụng rộng rãi để đo lường cho loại quyền lực này, thường được phân tích qua hai góc độ. Theo lý thuyết đại diện, TGD đảm nhiệm vai trò kép có thể làm suy yếu sự giám sát của HĐQT, tạo điều kiện cho hành vi thao túng thu nhập để đạt được lợi ích cá nhân (Fama và Jensen, 1983). Ngược lại, lý thuyết quản lý cho rằng việc kiêm nhiệm giúp tăng cường chất lượng BCTC bằng cách cải thiện quá trình ra quyết định và điều chỉnh sự lãnh đạo theo mục tiêu của công ty (Donaldson và Davis, 1991). Các nghiên cứu thực nghiệm đưa ra quan điểm trái chiều: một số chỉ ra mối quan hệ tiêu cực giữa TGD kiêm nhiệm và chất lượng BCTC do tập trung quyền lực làm giảm sự giám sát từ HĐQT (Chen và Lin, 2007; Yang và cộng sự, 2017; Khoufi và Khoufi, 2018; Oussii và Klibi, 2023), trong khi các nghiên cứu khác phát hiện ra tác động trung lập (Zhang và cộng sự, 2023) hoặc sự không ảnh hưởng (Beasley, 1996; Uzun và cộng sự, 2004). Nhìn chung, không có một kết quả thống nhất nào về tương quan giữa tính chất kiêm nhiệm của TGD và chất lượng BCTC nhưng phần lớn nghiên cứu đều thể hiện mối quan hệ tiêu cực. Đặt vào bối cảnh tại các thị trường mới nổi như Việt Nam, rủi ro báo cáo sai đường như rõ rệt hơn do cơ chế giám sát còn kém chặt chẽ (Phạm Huy Hùng, 2024), thể hiện qua kết quả nghiên cứu của Trần Thị Nguyệt Nga (2022), Nguyễn Thị Xuân Hồng và cộng sự (2022), Hà Hồng Hạnh (2023). Từ đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết về mối quan hệ giữa quyền lực thể chế của TGD và chất lượng BCTC:

Giả thuyết H1: Các doanh nghiệp có Tổng giám đốc kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT thì chất lượng BCTC sẽ thấp.

Về quyền lực sở hữu, tỷ lệ cổ phiếu do TGD nắm giữ là một yếu tố quan trọng trong việc gắn kết lợi ích của ban quản lý với lợi ích của cổ đông. Cả lý thuyết đại diện (Meckling và Jensen, 1976) và lý thuyết triển vọng (Kai-Ineman và Tversky, 1979) đều lập luận rằng khi các TGD nắm giữ cổ phần lớn, họ có động lực hơn để bảo vệ tài sản cá nhân của mình, từ đó thúc đẩy sự minh bạch trong BCTC. Mặc dù các học giả trên thế giới đưa ra những phát hiện đối lập nhau (chẳng hạn như Zhang và cộng sự (2008) chứng minh ảnh hưởng tích cực giữa quyền sở hữu cổ phần của TGD lên chất lượng BCTC trong khi Takaoka (2024) nhận thấy các TGD nắm giữ lượng cổ phiếu càng cao thì tham gia vào nhiều hành vi gian lận hơn), phát hiện trong bối cảnh Việt Nam của Cho và Chung (2022) nghiêng về quan điểm cho rằng việc tăng quyền sở hữu cổ phiếu của TGD sẽ làm giảm thao túng thu nhập. Vì vậy, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết về mối liên hệ giữa quyền lực sở hữu của TGD sở hữu và chất lượng BCTC:

Giả thuyết H2: Doanh nghiệp có Tổng giám đốc sở hữu càng nhiều cổ phần thì chất lượng BCTC càng tốt.

Về quyền lực chuyên môn, yếu tố này xuất phát từ kiến thức chuyên sâu và kinh nghiệm thực tiễn của TGD, đóng vai trò quan trọng trong việc định hình chất lượng BCTC. Theo lý thuyết cấp cao của Hambrick và Mason (1984), đặc điểm cá nhân của nhà quản lý cấp cao – bao gồm nền tảng học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp – sẽ ảnh hưởng đến cách họ ra quyết định chiến lược, từ đó tác động đến hành vi tổ chức. Đồng thời, lý thuyết tam giác gian lận (Cressey, 1953) chỉ ra rằng trình độ chuyên môn có thể là yếu tố kiểm soát hành vi gian lận, giúp nâng cao tính liêm chính trong quá trình lập BCTC. Cụ thể, TGD có bằng cấp chính quy trong các lĩnh vực như kinh tế, tài chính, kế toán hoặc quản trị thường có hiểu biết sâu sắc về chuẩn mực kế toán, nghĩa vụ pháp lý và rủi ro đạo đức. Nhờ vậy, họ có xu hướng duy trì tiêu chuẩn đạo đức cao và thận trọng trong BCTC (Troy và cộng sự, 2011; Phạm Thị Xuân Thảo và Trương Thị Mỹ Liên, 2024). Tuy nhiên, việc hiểu biết chuyên sâu có thể bị lạm dụng để thực hiện hành vi QTLN khi gặp áp lực từ nhà đầu tư hoặc mục tiêu lợi nhuận (Qi và cộng sự, 2018; Lê Thị Mỹ Hạnh và cộng sự, 2022). Bên cạnh đó, thâm niên công tác của TGD là một chỉ báo khác về quyền lực chuyên môn và mức độ ảnh hưởng trong doanh nghiệp. TGD có thời gian đảm nhiệm lâu năm thường được kỳ vọng là người am hiểu sâu sắc văn hóa tổ chức, có khả năng kiểm soát tốt quy trình lập báo cáo và duy trì tính minh bạch, ví thế tác động tích cực đến chất lượng BCTC (Ali và Zhang, 2015). Tuy vậy, thâm niên dài cũng có thể khiến TGD hình thành tư duy bảo thủ, né tránh thay đổi và có xu hướng duy trì vị thế thông qua việc điều chỉnh lợi nhuận (Trương Thị Hương, 2023). Đồng thời, vẫn tồn tại những bằng chứng trái chiều khi một số nghiên cứu không tìm thấy mối liên hệ rõ ràng giữa các đặc điểm này và chất lượng BCTC (Putra và Setiawan, 2024). Đề tài này tiến hành nghiên cứu với giả thuyết về tác động giữa quyền lực chuyên môn của TGD và chất lượng BCTC như sau:

Giả thuyết H3: *Doanh nghiệp có Tổng giám đốc có chuyên môn về kinh tế, tài chính, kế toán và quản trị thì chất lượng BCTC càng cao.*

Giả thuyết H4: *Doanh nghiệp có Tổng giám đốc có thâm niên công tác càng lâu thì chất lượng BCTC càng cao.*

Về đặc điểm cá nhân của TGD, các yếu tố đặc trưng của mỗi TGD có thể là tác nhân quan trọng để giải thích cho hành vi quản trị lợi nhuận do TGD thực hiện (Putra và Setiawan, 2024). Quan điểm tài chính hành vi và lý thuyết cấp cao cho rằng các CEO lớn tuổi, nhờ kinh nghiệm và tính cách thường tránh rủi ro hơn, có nhiều khả năng ưu tiên tính minh bạch và các hoạt động tài chính thận trọng. Điều này được các nhà nghiên cứu cả trong và ngoài nước như Lê Thị Mỹ Hạnh và cộng sự (2022), Sharawi (2023) thừa nhận và đưa ra minh chứng thực nghiệm ủng hộ góc nhìn rằng kinh nghiệm liên quan đến tuổi tác góp phần tạo nên BCTC chất lượng cao hơn. Tuy một số tài liệu, tiêu biểu là Davis và Garcia-Cestona (2023), thể hiện quan điểm đối lập cho rằng TGD lớn tuổi có thể liên quan đến nhiều sai sót hơn trong BCTC do sự tự mãn gây ra, nhưng số lượng tác giả lập luận theo chiều hướng này vẫn còn hạn chế. Tương tự, TGD nữ

thường có xu hướng tránh rủi ro, đạo đức hơn và chịu sự giám sát chặt chẽ hơn (Flabbi và cộng sự, 2019), nên họ áp dụng kế toán bảo thủ, cải thiện chất lượng BCTC. Tuy nhiên, nghiên cứu của Ye và cộng sự (2010) cho thấy không có khác biệt đáng kể về chất lượng BCTC giữa TGD nam và nữ. Nhìn chung, mối quan hệ giữa giới tính TGD và chất lượng BCTC phụ thuộc vào nhiều yếu tố và bối cảnh. Tại Việt Nam, phần lớn nghiên cứu, đặc biệt là Nguyễn Vĩnh Khương và cộng sự (2017), cho thấy TGD nữ ít can thiệp vào lợi nhuận, giúp nâng cao chất lượng BCTC. Từ những cơ sở đó, nhóm tác giả hình thành giả thuyết về tác động của đặc điểm TGD đến chất lượng BCTC:

Giả thuyết H5: Các TGD lớn tuổi có tác động tích cực đến chất lượng BCTC.

Giả thuyết H6: Các TGD nữ có tác động tích cực đến chất lượng BCTC.

3. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên các giả thuyết trình bày ở mục 2, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu tác động của quyền lực TGD tới chất lượng BCTC như sau:

$$QUALITY_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 DUAL_{i,t} + \beta_2 SHARE_{i,t} + \beta_3 EXP_{i,t} + \beta_4 TENURE_{i,t} + \beta_5 AGE_{i,t} + \beta_6 GENDER_{i,t} + \beta_7 CONTROLS_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó:

- $QUALITY_{i,t}$ đại diện cho chất lượng BCTC, được đo lường theo hai chỉ tiêu: đo lường theo Quản trị lợi nhuận trên cơ sở dồn tích hoặc đo lường theo Sai sót trên BCTC;
- $DUAL_{i,t}$, $SHARE_{i,t}$, $EXP_{i,t}$, $TENURE_{i,t}$, $AGE_{i,t}$, $GENDER_{i,t}$ lần lượt là tính kiêm nhiệm, tỷ lệ sở hữu, chuyên môn, thâm niên, tuổi tác và giới tính của TGD;
- $CONTROLS_{i,t}$ đại diện cho các biến kiểm soát;
- β_0 là hệ số chặn; $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7$ là các hệ số hồi quy; $\varepsilon_{i,t}$ là phần dư.

3.1. Giải thích các biến trong mô hình

• Biến phụ thuộc

Nghiên cứu thực hiện đo lường biến phụ thuộc chất lượng BCTC theo hai cách: theo quản trị lợi nhuận và theo sai sót trên BCTC.

Thứ nhất, sử dụng quản trị lợi nhuận trên cơ sở dồn tích làm thước đo cho chất lượng BCTC.

Nhóm tác giả đo lường mức độ quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp bằng cách xác định giá trị tuyệt đối của các khoản dồn tích bất thường. Giá trị của các khoản này được tính gián tiếp thông qua các khoản dồn tích bình thường. Nghiên cứu sử dụng ba mô hình gồm mô hình Jones (1991), mô hình Dechow và cộng sự (1995) và mô hình Kothari và cộng sự (2005) để ước lượng giá trị của khoản dồn tích bình thường.

Ước lượng theo mô hình Jones (1991):

$$TA_{i,t} = \alpha_1 \frac{1}{Asset_{i,t-1}} + \alpha_2 \frac{\Delta REV_{i,t}}{Asset_{i,t-1}} + \alpha_3 \frac{PPE_{i,t}}{Asset_{i,t-1}} + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

Trong đó: $TA_{i,t}$ là giá trị khoản dồn tích bình thường tính theo (2); $Asset_{i,t-1}$ là tài sản đầu kỳ của năm t; $\Delta REV_{i,t}$ là sự thay đổi doanh thu so với năm t-1; $PPE_{i,t}$ là giá trị tài sản cố định hữu hình năm t.

Ước lượng theo mô hình Dechow và cộng sự (1995):

$$TA_{i,t} = \alpha_1 \frac{1}{Asset_{i,t-1}} + \alpha_2 \frac{\Delta REV_{i,t} - \Delta REC_{i,t}}{Asset_{i,t-1}} + \alpha_3 \frac{PPE_{i,t}}{Asset_{i,t-1}} + \varepsilon_{i,t} \quad (3)$$

Trong đó: $TA_{i,t}$ là giá trị khoản dồn tích bình thường tính theo (3); $Asset_{i,t-1}$ là tài sản đầu kỳ năm t; $\Delta REV_{i,t}$ là sự thay đổi doanh thu so với năm t-1; $\Delta REC_{i,t}$ là thay đổi các khoản phải thu so với năm t-1; $PPE_{i,t}$ là giá trị tài sản cố định hữu hình năm t.

Ước lượng theo mô hình Kothari và cộng sự (2005):

$$TA_{i,t} = \beta_1 \frac{1}{Asset_{i,t-1}} + \beta_2 \frac{\Delta REV_{i,t} - \Delta REC_{i,t}}{Asset_{i,t-1}} + \beta_3 \frac{PPE_{i,t}}{Asset_{i,t-1}} + \beta_4 ROA_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (4)$$

Trong đó: $TA_{i,t}$ là giá trị khoản dồn tích bình thường tính theo (4); $Asset_{i,t-1}$ là tài sản đầu kỳ năm t; $\Delta REV_{i,t}$ là sự thay đổi doanh thu so với năm t-1; $\Delta REC_{i,t}$ là sự thay đổi các khoản phải thu so với năm t-1; $PPE_{i,t}$ là giá trị tài sản cố định hữu hình năm t; $ROA_{i,t}$ là tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản tại năm t.

Tiếp theo, giá trị của khoản dồn tích bất thường sẽ được tính bằng hiệu số giữa tổng các khoản dồn tích và giá trị các khoản dồn tích bình thường. Trong đó, tổng các khoản dồn tích được tính theo công thức: $TA_t = \frac{NOI_t - CFO_t}{ASSET_{t-1}}$ với TA_t là tổng các khoản dồn tích vào năm t; NOI_t , CFO_t , $ASSET_{t-1}$ lần lượt là lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tổng tài sản đầu kỳ tại năm t.

Sau đó, nhóm tác giả sử dụng giá trị tuyệt đối cho khoản dồn tích bất thường ước lượng thông qua ba mô hình (2), (3), (4) (ký hiệu là ABSDA1, ABSDA2, ABSDA3) để làm cơ sở xác định mức độ quản trị lợi nhuận của công ty

Thứ hai, sử dụng sai sót trên BCTC để đo lường chất lượng BCTC.

Theo Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB), BCTC có chất lượng tốt và đáng tin cậy khi không tồn tại sai sót trọng yếu. Do đó, nghiên cứu này sử dụng mức trọng yếu để đo lường sai sót trên BCTC. Kế thừa nghiên cứu của Nguyễn Thị Xuân Hồng và cộng sự (2022), Yami và Poletti-Hughes (2022), nhóm tác giả xác định sai sót trọng yếu bằng hai cách:

FRAUD1 nhận giá trị 1 nếu chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên và ngược lại nhận giá trị 0.

FRAUD2 nhận giá trị 1 nếu chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán từ 10% trở lên và ngược lại nhận giá trị 0.

- **Biến độc lập**

Quyền lực thể chế

DUAL: tính kiêm nhiệm của TGD: là biến giả, nhận giá trị 1 nếu TGD đồng thời là chủ tịch HĐQT của doanh nghiệp và bằng 0 nếu TGD và chủ tịch HĐQT là hai người khác nhau.

Quyền lực sở hữu

SHARE: cổ phần của TGD: là tỷ lệ sở hữu cá nhân của TGD trong tổng số cổ phần doanh nghiệp đã phát hành, đơn vị tính là %.

Quyền lực chuyên môn

EXP: chuyên môn của TGD: là biến giả, nhận giá trị 1 nếu TGD có bằng cấp về kinh tế, tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh hoặc có số năm làm TGD lớn hơn trung vị của mẫu và bằng 0 nếu ngược lại;

TENURE: thâm niên TGD: số năm TGD công tác tính từ năm bắt đầu năm bắt đầu nhậm chức đến năm quan sát.

Đặc điểm TGD

AGE: tuổi tác TGD: số tuổi của TGD ở năm quan sát;

GENDER: giới tính TGD: là biến giả, là 1 nếu TGD là nam, bằng 0 nếu là nữ.

- **Biến kiểm soát**

FIRMSIZE: quy mô doanh nghiệp, được tính bằng logarit tự nhiên tổng tài sản.

FIRMAGE: thời gian hoạt động của doanh nghiệp, được tính bằng logarit tự nhiên số năm thành lập công ty;

LEV: đòn bẩy tài chính, được xác định bằng tỷ lệ của tổng nợ và tổng tài sản.

LIQ: khả năng thanh khoản, bằng tỷ lệ của tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn;

LOSS: tình trạng thua lỗ, biến giả nhận giá trị 1 nếu công ty có lợi nhuận nhỏ hơn 0 tại t và ngược lại bằng 0;

BIG4: chất lượng kiểm toán, biến giả là 1 nếu công ty được kiểm toán bởi một trong bốn công ty kiểm toán EY, Deloitte, PwC, KPMG; bằng 0 nếu ngược lại;

EMSIZE: quy mô nhân sự, biến giả nhận giá trị 1 nếu số lượng nhân viên của công ty lớn hơn 100 và ngược lại bằng 0; .

WOMENBD: tỷ lệ giữa số thành viên HĐQT nữ và tổng số thành viên HĐQT;

BOARDIND: tính độc lập của HĐQT, được tính bằng tỷ lệ giữa số thành viên HĐQT độc lập và tổng số thành viên HĐQT.

3.2. Nguồn và phương pháp xử lý dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng mẫu dữ liệu thu thập từ các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2023. Các dữ liệu về TGD, HĐQT, chất lượng kiểm toán và quy mô nhân sự được thu thập thủ công từ báo cáo thường niên và BCTC của doanh nghiệp do công ty Vietstock cung cấp. Các dữ liệu tài chính được nhóm tác giả tổng hợp từ BCTC, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh

BCTC thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu FiinPro. Sau đó, nhóm tác giả làm sạch, thực hiện tính toán và xử lý các biến trên phần mềm Excel và Stata 17. Cuối cùng, nhóm tác giả thu được bộ dữ liệu gồm 5611 quan sát và thực hiện hồi quy với phương pháp bình phương thông thường nhỏ nhất (OLS) với sai số chuẩn mạnh (ba mô hình có biến phụ thuộc là quản trị lợi nhuận) và phương pháp hồi quy nhị phân binary logistic (hai mô hình có biến phụ thuộc là sai sót trên BCTC) để kiểm chứng các giả thuyết được đặt ra.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1. Mô tả thống kê các biến có trong mô hình

| Biến | Số quan sát | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Cực tiểu | Cực đại |
|-----------------------|--------------------|-------------------|----------------------|-----------------|----------------|
| Biến phụ thuộc | | | | | |
| ABSDA1 | 5.611 | 0,0912739 | 0,905788 | 0,00000883 | 0,6816464 |
| ABSDA2 | 5.611 | 0,0920444 | 0,0915977 | 0,0000141 | 0,6826233 |
| ABSDA3 | 5.611 | 0,0895963 | 0,090224 | 0,000014 | 0,6703323 |
| FRAUD1 | 5.611 | 0,211727 | 0,4085687 | 0 | 1 |
| FRAUD2 | 5.611 | 0,1391909 | 0,3461764 | 0 | 1 |
| Biến độc lập | | | | | |
| DUAL | 5.611 | 0,1855284 | 0,3887603 | 0 | 1 |
| SHARE | 5.611 | 0,0438818 | 0,0879436 | 0 | 0,6665 |
| EXP | 5.611 | 0,8682944 | 0,3382005 | 0 | 1 |
| TENURE | 5.611 | 5,058635 | 5,102998 | 0 | 44 |
| AGE | 5.611 | 48,97558 | 8,244975 | 21 | 80 |
| GENDER | 5.611 | 0,9101764 | 0,2859543 | 0 | 1 |
| Biến kiểm soát | | | | | |
| FIRMSIZE | 5.611 | 27,53193 | 1,468848 | 23,90104 | 31,745 |
| FIRMAGE | 5.611 | 2,968008 | 0,6184828 | 0,6931472 | 4,890349 |
| LEV | 5.611 | 0,4662421 | 0,2183674 | 0,0006219 | 1,261 |
| LIQ | 5.611 | 3,052434 | 7,475179 | 0,0971288 | 169,2618 |
| LOSS | 5.611 | 0,0356443 | 0,1854181 | 0 | 1 |
| BIG4 | 5.611 | 0,2746391 | 0,446372 | 0 | 1 |

| Biến | Số quan sát | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Cực tiểu | Cực đại |
|-------------|--------------------|-------------------|----------------------|-----------------|----------------|
| EMSIZE | 5.611 | 0,7843522 | 0,4113077 | 0 | 1 |
| WOMENBD | 5.611 | 0,1550396 | 0,1718058 | 0 | 1 |
| BOARDIND | 5.611 | 0,3040747 | 0,2449477 | 0 | 1 |

Nguồn: nhóm tác giả xử lý dữ liệu trên phần mềm Stata 17 (2025)

Kết quả từ bảng 1 cho thấy giá trị trung bình của mức độ quản trị lợi nhuận khi đo lường bằng ba mô hình ABSDA1, ABSDA2, ABSDA3 tương đối giống nhau, lần lượt là 0,0913, 0,0920, 0,0896. Đồng thời với giá trị FRADU1 khoảng 0,2 hàm ý rằng cứ 5 công ty sẽ có 1 công ty mắc phải sai sót trọng yếu 5% trở lên trên BCTC. Xét về góc độ quyền lực TGD, có khoảng 19%, TGD kiêm nhiệm cả vai trò chủ tịch HĐQT, với tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu bình quân 4,4%. Ngoài ra, biến EXP cho thấy phần lớn TGD trong mẫu (86,83%) có nền tảng kinh tế hoặc kinh nghiệm lâu năm, bao gồm bằng cấp về kinh tế, tài chính, kế toán, quản trị hoặc có số năm kinh nghiệm trong vai trò TGD lớn hơn trung vị của mẫu. Biến TENURE thể hiện số năm giữ chức vụ TGD, với giá trị trung bình là 5,06 năm và độ lệch chuẩn 5,1, cho thấy khoảng cách lớn về thâm niên lãnh đạo giữa các TGD trong mẫu. Có những TGD mới nhậm chức trong năm quan sát (giá trị nhỏ nhất là 0), trong khi giá trị lớn nhất lên đến 44 năm, phản ánh sự ổn định dài hạn của một số lãnh đạo cấp cao trong doanh nghiệp. Đồng thời biến AGE cho thấy phần lớn TGD trong mẫu ở độ tuổi trung niên với trung bình là 48,95 tuổi. Trong khi đó, giá trị trung bình biến GENDER là 0.912, thể hiện rằng nam giới chiếm tới 91.02% TGD trong mẫu, phản ánh sự mất cân bằng giới tính trong vai trò điều hành doanh nghiệp, mặc dù bình đẳng giới đang dần được thúc đẩy trong những năm gần đây.

4.2. Ma trận tương quan

Bảng 2. Ma trận tương quan

| Biến | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) | (20) |
|-------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| (1) ABSDA1 | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (2) ABSDA2 | 0.964 | 3* | 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| (3) ABSDA3 | 0.933 | 0.967 | 7* | 7* | 1 | | | | | | | | | | | | | | | |
| (4) FRAUD1 | 0.004 | 0.005 | 0.007 | 1 | 9 | 4 | 1 | | | | | | | | | | | | | |
| (5) FRAUD2 | 0.004 | 0.006 | 0.006 | 0.775 | 4 | 8 | 7 | 9* | 1 | | | | | | | | | | | |
| (6) DUAL | 0.028 | 0.025 | 0.022 | 0.029 | 0.033 | 2* | 3 | 4 | 8* | 2* | 1 | | | | | | | | | |
| (7) SHARE | - | 0.000 | 0.002 | 0.001 | 0.020 | 0.003 | 0.400 | 5 | 5 | 8 | 5 | 6 | 3* | 1 | | | | | | |
| (8) EXP | - | - | - | - | - | 0.005 | 0.004 | 0.006 | 0.052 | 0.039 | 0.142 | 0.096 | 5 | 5 | 4 | 3* | 8* | 5* | 4* | 1 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------------------|---|---|---|---|---|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|---|
| (9) TENURE | - | - | - | - | - | 0.038 | 0.036 | 0.038 | 0.054 | 0.057 | 0.339 | 0.250 | 0.317 | 9* | 8* | 2* | 9* | 7* | 5* | 6* | 6* | 1 | | | | | | | | | | |
| (10) AGE | - | - | - | - | - | 0.066 | 0.062 | 0.060 | 0.087 | 0.087 | 0.174 | 0.109 | 0.114 | 0.452 | 5* | 6* | 9* | 4* | 8* | 5* | 8* | 4* | 7* | 1 | | | | | | | | |
| (11) GENDER | - | - | - | - | - | 0.001 | 0.001 | 0.000 | 0.013 | 0.020 | 0.023 | 0.039 | 0.059 | 0.071 | 0.035 | 5 | 1 | 4 | 3 | 1 | 2 | 0* | 7* | 1* | 5* | 1 | | | | | | |
| (12) FIRMSIZE | - | - | - | - | - | 0.024 | 0.024 | 0.018 | 0.000 | 0.068 | 0.032 | 0.040 | 0.005 | 0.029 | 0.074 | 6 | 6 | 7 | 0.016 | 6 | 6* | 9* | 0* | 2 | 9* | 5* | 1 | | | | | |
| (13) FIRMAGE | - | - | - | - | - | 0.078 | 0.074 | 0.077 | 0.031 | 0.050 | 0.064 | 0.053 | 0.006 | 0.069 | 0.149 | 0.026 | 0.028 | 6* | 1* | 0* | 9* | 4* | 6* | 9* | 3 | 9* | 2* | 1 | 7* | 1 | | |
| (14) LEV | - | - | - | - | - | 0.031 | 0.032 | 0.038 | 0.108 | 0.082 | 0.012 | 0.018 | 0.043 | 0.026 | 0.049 | 0.075 | 0.330 | 0.046 | 3* | 5* | 8* | 5* | 9* | 2 | 5 | 7* | 3* | 8* | 9* | 4* | 6* | 1 |

Từ kết quả của bảng 2 cho thấy hệ số tương quan Pearson giữa các cặp biến độc lập trong mô hình đều nhỏ hơn 0,5, cho thấy không có sự tương quan chặt chẽ giữa các biến giải thích trong mô hình. Do đó, nhóm tác giả nhận định không có hiện tượng đa cộng tuyến xuất hiện trong mô hình và kết quả hồi quy là đáng tin cậy.

4.2. Kết quả hồi quy

Bảng 3. Kết quả hồi quy tác động của quyền lực TGD đến chất lượng BCTC

| Mô hình | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|-----------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Biến | ABSDA1 | ABSDA2 | ABSDA3 | FRAUD1 | FRAUD2 |
| DUAL | 0.0119*** (0.0038) | 0.0100*** (0.0038) | 0.0099*** (0.0037) | 0.3125** (0.1431) | 0.4920*** (0.0872) |
| SHARE | -0.0230 (0.0146) | -0.0181 (0.0152) | -0.0176 (0.0147) | 0.5145 (0.4296) | -0.0499 (0.4092) |
| EXP | -0.0003 (0.0039) | -0.0003 (0.0039) | -0.0005 (0.0038) | -0.2970*** (0.0724) | -0.2129* (0.1253) |
| TENURE | -0.0003 (0.0003) | -0.0003 (0.0003) | -0.0003 (0.0003) | -0.0113 (0.0099) | -0.0197 (0.0124) |
| AGE | -0.0004** (0.0002) | -0.0003* (0.0002) | -0.0003 (0.0002) | -0.0192** (0.0095) | -0.0217* (0.0120) |
| GENDER | 0.0019 (0.0046) | 0.0013 (0.0047) | 0.0011 (0.0046) | 0.0120 (0.1099) | 0.1043 (0.1555) |
| FIRMSIZE | -0.0064*** (0.0010) | -0.0063*** (0.0011) | -0.0060*** (0.0010) | 0.0377 (0.0231) | 0.0164 (0.0286) |
| FIRMAGE | -0.0096*** (0.0022) | -0.0089*** (0.0022) | -0.0096*** (0.0021) | 0.0654 (0.1117) | -0.0473 (0.1490) |
| LEV | 0.0322*** (0.0066) | 0.0334*** (0.0067) | 0.0344*** (0.0066) | 1.4203*** (0.3230) | 1.4593*** (0.4449) |
| LIQ | 0.0002 (0.0002) | 0.0003 (0.0002) | 0.0002 (0.0002) | 0.0075*** (0.0010) | 0.0105*** (0.0014) |
| LOSS | -0.0053 (0.0064) | -0.0039 (0.0066) | -0.0041 (0.0067) | 0.9894*** (0.0739) | 1.0276*** (0.1021) |
| BIG4 | 0.0002 (0.0030) | 0.0013 (0.0030) | 0.0006 (0.0029) | -0.3310** (0.1351) | -0.3039** (0.1534) |
| EMSIZE | -0.0037 (0.0036) | -0.0049 (0.0036) | -0.0055 (0.0036) | -0.5710*** (0.2124) | -0.6670*** (0.1345) |
| WOMENBD | -0.0066 | -0.0049 | -0.0065 | -0.7340*** | -0.9682*** |

| Mô hình | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|---------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Biến | ABSDA1 | ABSDA2 | ABSDA3 | FRAUD1 | FRAUD2 |
| | (0.0079) | (0.0080) | (0.0079) | (0.2096) | (0.3157) |
| BOARDIND | 0.0030 | 0.0001 | -0.0005 | -0.1651 | -0.2977 |
| | (0.0048) | (0.0049) | (0.0048) | (0.1460) | (0.2220) |
| Cố định năm | Có | Có | Có | Có | Có |
| Cố định ngành | Có | Có | Có | Có | Có |
| Số quan sát | 5,611 | 5,611 | 5,611 | 5,611 | 5,611 |

Giá trị trong ngoặc đơn là sai số chuẩn.

*(***) mức ý nghĩa 1%, (**) mức ý nghĩa 5%, (*) mức ý nghĩa 10%*

Nguồn: nhóm tác giả xử lý dữ liệu trên phần mềm Stata 17 (2025)

Kết quả hồi quy ở bảng 3 cho thấy quyền lực TGD ảnh hưởng đến chất lượng BCTC qua ba khía cạnh: quyền lực thể chế (DUAL), quyền lực chuyên môn (EXP), và đặc điểm TGD (AGE).

Thứ nhất, quyền lực thể chế (DUAL) có tác động tiêu cực đến chất lượng BCTC, chấp nhận giả thuyết H1. DUAL có tương quan dương với quản trị lợi nhuận và sai sót trên BCTC ở mức ý nghĩa 1% (mô hình 1,2,3,5) và 5% (mô hình 4). Điều này cho thấy công ty có TGD kiêm nhiệm Chủ tịch HĐQT có chất lượng BCTC kém hơn do quyền lực tập trung, giảm vai trò giám sát của HĐQT (Oussii, 2023). Ngoài ra hệ quả của việc kiêm nhiệm này là TGD sẽ có thể thiết lập HĐQT theo ý muốn của cá nhân, làm ảnh hưởng đến tính khách quan trong việc kiểm soát và ra quyết định. Kết quả này phù hợp với lý thuyết đại diện, khi quyền lực tập trung vào một cá nhân có thể dẫn đến xung đột lợi ích do người quản lý cấp cao nhất của công ty ra các quyết định quản lý quan trọng cũng là người đứng đầu HĐQT - người chịu trách nhiệm giám sát việc ra các quyết định này, từ đó gia tăng động cơ cũng như cơ hội (Thuyết tam giác gian lận) để TGD thực hiện hành vi quản trị lợi nhuận hoặc thao túng BCTC nhằm phục vụ lợi ích cá nhân (Yang và cộng sự, 2017; Zhao và cộng sự, 2021).

Thứ hai, quyền lực chuyên môn (EXP) giúp giảm sai sót trên BCTC (mô hình 4,5 với mức ý nghĩa 1% và 10%), chấp nhận giả thuyết H3. TGD có nền tảng kinh tế hoặc kinh nghiệm lâu năm có thể nâng cao chất lượng BCTC nhờ hiểu biết về kiểm soát nội bộ và kế toán (Troy và cộng sự, 2011; Qi và cộng sự, 2018; Phạm Thị Xuân Thảo và Trương Thị Mỹ Liên, 2024). Al-Absy (2022) cũng nhấn mạnh rằng nền tảng chuyên môn giúp TGD có thể phân tích các thông tin liên quan một cách toàn diện, hiểu rõ mô hình quản trị lợi nhuận cũng như nhận thức được những rủi ro tiềm ẩn và hậu quả nghiêm trọng của việc thực hiện hành vi này ngăn chặn hành vi gian lận, từ đó giúp gia tăng chất lượng BCTC.

Thứ ba, đặc điểm TGD (AGE) tác động tích cực đến chất lượng BCTC (mô hình 1,2,4,5 ở mức 5-10%), do đó chấp thuận giả thuyết H5. TGD lớn tuổi thường có xu hướng thận trọng

hơn, ít tham gia quản trị lợi nhuận (Huang và cộng sự, 2012; Sharawi, 2023). Nghiên cứu tại Việt Nam cũng cho thấy TGD lớn tuổi ít bị ảnh hưởng bởi động cơ lợi nhuận và quan tâm đến uy tín cá nhân hơn do họ đã tiếp xúc lâu dài và liên tục với văn hóa doanh nghiệp và truyền thống của công ty (Lê Thị Mỹ Hạnh và cộng sự, 2022). Từ đó ý thức rõ về hậu quả và sai phạm của các hành vi gian lận BCTC, do đó giúp hạn chế việc thao túng lợi nhuận và sai sót trên BCTC, nâng cao chất lượng BCTC. Ngược lại, bài nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng về ảnh hưởng của quyền lực sở hữu, thâm niên làm việc và giới tính TGD có tác động đến chất lượng BCTC, do đó nhóm tác giả bác bỏ giả thuyết H2, H4 và H6.

Các biến kiểm soát cũng thể hiện ảnh hưởng đến chất lượng BCTC trong mô hình: Quy mô doanh nghiệp và tuổi đời doanh nghiệp giúp cải thiện chất lượng BCTC (Bouaziz và cộng sự, 2020). Trong khi, LEV, LIQ, LOSS có tương quan dương với khả năng sai sót trên BCTC (Bouaziz và cộng sự, 2020). Các yếu tố BIG4, EMSIZE, và WOMENBD lại tác động tích cực đến chất lượng BCTC. Doanh nghiệp được kiểm toán bởi 4 công ty kiểm toán thuộc Big4 sẽ có rủi ro sai sót thấp hơn (Chou và Chan, 2018; Phạm Thị Xuân Thảo và Trương Thị Mỹ Liên, 2024). Công ty có quy mô nhân sự thường có hệ thống giám sát tốt hơn, hạn chế sai sót BCTC. Tỷ lệ nữ trong HĐQT cũng giúp tăng cường tính minh bạch và giúp giảm hành vi gian lận (Gavious và cộng sự, 2012; Kamarudin và cộng sự, 2018).

5. Kết luận

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu doanh nghiệp niêm yết Việt Nam giai đoạn 2011-2023 để đánh giá ảnh hưởng của quyền lực TGD đến chất lượng BCTC. Kết quả cho thấy, quyền lực thể chế, đo lường qua sự kiêm nhiệm chức danh TGD và Chủ tịch HĐQT, có tác động tiêu cực đến chất lượng BCTC. Điều này phù hợp với quy định tách biệt hai chức danh tại Việt Nam nhằm tăng tính minh bạch và giảm nguy cơ thao túng thu nhập. Việc kiêm nhiệm làm suy giảm tính độc lập của HĐQT, từ đó tạo điều kiện cho hành vi “làm đẹp” BCTC. Về quyền lực chuyên môn, đo lường bằng trình độ kinh tế, tài chính, kế toán, quản trị của TGD, kết quả chỉ ra tác động tích cực đến chất lượng BCTC. Cụ thể, trình độ chuyên môn cao giúp giảm chênh lệch lợi nhuận trước và sau kiểm toán, đảm bảo thông tin tài chính phản ánh trung thực tình hình doanh nghiệp. Đối với yếu tố tuổi tác, nghiên cứu cho thấy TGD lớn tuổi có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng BCTC. Điều này hợp lý do họ thường có nhiều kinh nghiệm quản lý hơn, đồng thời thận trọng hơn trong việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán, qua đó nâng cao tính minh bạch và chính xác của BCTC. Kết quả nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị quan trọng. Các doanh nghiệp nên bổ nhiệm TGD có độ tuổi và chuyên môn phù hợp, đồng thời tuân thủ quy định về tách biệt chức danh TGD và Chủ tịch HĐQT để nâng cao hiệu quả giám sát và quản trị. Cơ quan quản lý Nhà nước cần tăng cường cơ chế giám sát chất lượng BCTC, đảm bảo tuân thủ các quy định về minh bạch tài chính. Đối với cổ đông và nhà đầu tư, nghiên cứu nhấn mạnh sự

cần thiết của việc thận trọng trong quyết định đầu tư, cũng như đa dạng hóa danh mục đầu tư nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính.

Về hạn chế, nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp từ báo cáo thường niên, báo cáo quản trị và báo cáo tài chính của 646 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên HOSE và HNX trong giai đoạn 2011–2023. Đây là nguồn dữ liệu đáng tin cậy, phản ánh đa dạng hoạt động kinh doanh và xu hướng phát triển doanh nghiệp qua thời gian. Tuy nhiên, bộ dữ liệu vẫn tồn tại nhiều giá trị thiếu, làm giảm số lượng quan sát và có thể ảnh hưởng đến độ chính xác của kết quả nếu không được xử lý cẩn trọng. Ngoài ra, nghiên cứu hiện chỉ tập trung vào 6 đặc điểm quyền lực TGD, trong khi còn nhiều yếu tố khác như danh tiếng, vai trò nhà sáng lập hay liên kết chính trị cũng có thể ảnh hưởng. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai có thể xem xét mở rộng để đánh giá toàn diện hơn tác động của quyền lực TGD đến chất lượng BCTC.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Adams, R., Almeida, H., & Ferreira, D. (2008). Understanding the relationship between founder–CEOs and firm performance. *Journal of Empirical Finance*, 16(1), 136–150.
- Ali, A., & Zhang, W. (2015). CEO tenure and earnings management. *Journal of accounting and economics*, 59(1), 60-79.
- Beasley, M. S. (1996). An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud. *Accounting review*, 443-465.
- Bebchuk, L. A., Grinstein, Y., & Peyer, U. (2010). Lucky CEOs and lucky directors. *The Journal of Finance*, 65(6), 2363–2401.
- Bộ Tài chính. (2002). Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01: Chuẩn mực chung.
- Bouaziz, D., Salhi, B., & Jarboui, A. (2020). CEO characteristics and earnings management: empirical evidence from France. *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 18(1), 77-110.
- CFA Institute. (2023). 2024 CFA Program curriculum level I. CFA Institute.
- Chen, L., & Lin, W. (2007). Corporate governance and fraud: Evidence from China. *Corporate Ownership and Control*, 4(3), 139-145.
- Cho, S., & Chung, C. (2022). Board characteristics and earnings management: Evidence from the Vietnamese market. *Journal of Risk and Financial Management*, 15(9), 395.
- Chou, Y. Y., & Chan, M. L. (2018). The impact of CEO characteristics on real earnings management: Evidence from the US banking industry. *Journal of Applied Finance and Banking*, 8(2), 17-44.
- Cressey, D. R. (1953). *Other people's money; a study of the social psychology of embezzlement*.
- Davis, J. G., & Garcia-Cestona, M. (2023). CEO age, financial reporting quality, and the role of clawback provisions. *Journal of Financial Reporting and Accounting*.
- Dechow, P. M., Sloan, R. G., & Sweeney, A. P. (1995). Detecting earnings management. *Accounting review*, 193-225.
- Donaldson, L., & Davis, J. H. (1991). Stewardship theory or agency theory: CEO governance and shareholder returns. *Australian Journal of management*, 16(1), 49-64.
- Fama, E. F., & Jensen, M. C. (1983). Separation of ownership and control. *The journal of law and Economics*, 26(2), 301-325.
- Finkelstein, S. (1992). Power in top management teams: Dimensions, measurement, and validation. *Academy of Management journal*, 35(3), 505-538.
- Flabbi, L., Macis, M., Moro, A., & Schivardi, F. (2019). Do female executives make a difference? The impact of female leadership on gender gaps and firm performance. *The Economic Journal*, 129(622), 2390-2423.

- Frydman, C., & Jenter, D. (2010). CEO compensation. *Annual Review of Financial Economics*, 2(1), 75–102.
- Gavious, I., Segev, E., & Yosef, R. (2012). Female directors and earnings management in high-technology firms. *Pacific Accounting Review*, 24(1), 4–32.
- Hambrick, D. C., & Mason, P. A. (1984). Upper echelons: The organization as a reflection of its top managers. *Academy of management review*, 9(2), 193-206.
- Hạnh, H. H. (2023). Ảnh hưởng của quản trị công ty đến chất lượng báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 308, 22-31.
- Hermalin, B. E., & Weisbach, M. S. (1998). Endogenously chosen boards of directors and their monitoring of the CEO. *American economic review*, 96-118.
- Huang, H. W., Rose-Green, E., & Lee, C. C. (2012). CEO age and financial reporting quality. *Accounting horizons*, 26(4), 725-740.
- Hung, P. H. (2024). The Influence of Corporate Governance on Tax Avoidance and The Role of Independent Auditors in Vietnamese Firms. *Journal of Advances in Accounting, Economics, and Management*, 2(2).
- Huong, T. (2023). OWNERSHIP STRUCTURE, CEO TENURE ON EARNINGS MANAGEMENT IN VIETNAMESE LISTED BANKS. *AGPE THE ROYAL GONDWANA RESEARCH JOURNAL OF HISTORY, SCIENCE, ECONOMIC, POLITICAL AND SOCIAL SCIENCE*, 4(12), 24–33.
- International Accounting Standards Board. (2018). *Conceptual framework for financial reporting*. IFRS Foundation.
- Jones, J. J. (1991). Earnings management during import relief investigations. *Journal of accounting research*, 29(2), 193-228.
- Kai-Ineman, D. A. N. I. E. L., & Tversky, A. (1979). Prospect theory: An analysis of decision under risk. *Econometrica*, 47(2), 363-391.
- Kamarudin, K. A., Wan Ismail, W. A., & Kamaruzzaman, A. A. (2018). Board members diversity and financial statements fraud: Malaysian evidence. In *State-of-the-Art Theories and Empirical Evidence: Selected Papers from the 6th International Conference on Governance, Fraud, Ethics, and Social Responsibility* (pp. 165-183). Springer Singapore.
- Khoufi, N., & Khoufi, W. (2018). An empirical analysis of the relation between corporate governance characteristics and the prevention of financial statement fraud. *International Journal of Management and Enterprise Development*, 17(4), 347-362.
- Khuong, N., Thu, P., & Thao, D. (2017). The Effect of Top Executive Gender on Accrual Earnings Management: Sample Analysis of Vietnam Listed Firms. *VNU JOURNAL OF*

ECONOMICS AND BUSINESS, 33(2). Retrieved from <https://js.vnu.edu.vn/EAB/article/view/4075>

- Kothari, S. P., Leone, A. J., & Wasley, C. E. (2005). Performance matched discretionary accrual measures. *Journal of accounting and economics*, 39(1), 163-197.
- Le, H. T. M., Kweh, Q. L., Ting, I. W. K., & Nourani, M. (2022). CEO power and earnings management: Dual roles of foreign shareholders in Vietnamese listed companies. *International Journal of Finance & Economics*, 27(1), 1240-1256.
- Lessambo, F. I. (2018). *Financial statements: Analysis and Reporting*. Palgrave Macmillan, Cham.
- Meckling, W. H., & Jensen, M. C. (1976). Theory of the Firm. Managerial behavior, agency costs and ownership structure, 3(4), 305-360.
- Nga, T. T. N. (2022). Sự ảnh hưởng của đặc điểm giám đốc điều hành đến chất lượng báo cáo tài chính của các công ty nhóm ngành công nghiệp niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing*, 51-65.
- Nga, T. T. N., & Mến, L. T. (2022). Sự ảnh hưởng của đặc điểm giám đốc điều hành đến chất lượng báo cáo tài chính của các công ty nhóm ngành công nghiệp niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, 13(2), 51-65.
- Nguyen, H. T. X., Pham, H. T., Dao, N. T., & Nguyen, N. T. (2022). Impact of characteristics of the board of directors on the truthfulness of financial statement information of listed firms in Vietnam. *Cogent Business & Management*, 9(1), 2148870.
- Oussii, A. A., & Klibi, M. F. (2023). Do CEO duality and expertise affect earnings management behavior? The moderating effect of family ownership. *Journal of Family Business Management*, 13(4), 1392-1409.
- Ozgen, S., Mooney, A., & Zhou, Y. (2024). CEO Power: A review, critique, and future research directions. *Journal of Management*.
- Pfeffer, J. (1981). *Power in organizations*. HarperCollins Publishers.
- Pfeffer, J. (1997). *New directions for organization Theory: Problems and Prospects*. Oxford University Press, USA.
- Piotroski, J. D. (2000). Value investing: The use of historical financial statement information to separate winners from losers. *Journal of Accounting Research*, 38, 1-41.
- Putra, A. A., & Setiawan, D. (2024). Do CEO characteristics affect earnings management?. *Corporate Governance: The International Journal of Business in Society*, 24(5), 1137-1155.

- Qi, B., Lin, J. W., Tian, G., & Lewis, H. C. X. (2018). The impact of top management team characteristics on the choice of earnings management strategies: Evidence from China. *Accounting Horizons*, 32(1), 143-164.
- Sharawi, H. (2023) The Impact of CEO Attributes on Financial Reporting Quality in Egypt: The Moderating Role of Board Ownership. *Journal of Accounting Research*, 4, 40-73.
- Song, W., & Wan, K. (2019). Does CEO compensation reflect managerial ability or managerial power? Evidence from the compensation of powerful CEOs. *Journal of Corporate Finance*, 56, 1–14.
- Takaoka, A. (2024). Role of CEO Characteristics in Different Fraud Types.
- Thào, P. T. X., & Liên, T. T. M. (2024). Tác động của đặc điểm chủ tịch hội đồng quản trị đến hành vi quản trị lợi nhuận tại các doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing*, 15(9), 75-90.
- Troy, C., Smith, K. G., & Domino, M. A. (2011). CEO demographics and accounting fraud: Who is more likely to rationalize illegal acts?. *Strategic Organization*, 9(4), 259-282.
- Uzun, H., Szewczyk, S. H., & Varma, R. (2004). Board composition and corporate fraud. *Financial Analysts Journal*, 60(3), 33-43.
- Yami, N., & Poletti-Hughes, J. (2022). Financial fraud, independent female directors and CEO power. *Journal of Risk and Financial Management*, 15(12), 575.
- Yang, D., Jiao, H., & Buckland, R. (2017). The determinants of financial fraud in Chinese firms: does corporate governance as an institutional innovation matter?. *Technological Forecasting and Social Change*, 125, 309-320.
- Ye, K., Zhang, R., & Rezaee, Z. (2010). Does top executive gender diversity affect earnings quality? A large sample analysis of Chinese listed firms. *Advances in Accounting*, 26(1), 47-54.
- Zhang, L., Ma, Y., & Hu, Y. (2023). Does CEO duality worsen or fosters audit quality: evidence from Chinese firms?. *Economic research-Ekonomska istraživanja*, 36(1), 687-707.
- Zhang, X., Bartol, K. M., Smith, K. G., Pfarrer, M. D., & Khanin, D. M. (2008). CEOs on the edge: Earnings manipulation and stock-based incentive misalignment. *Academy of Management Journal*, 51(2), 241-258.
- Zhao, X., Yang, D., Li, Z., & Song, L. (2021). Multiple large shareholders and corporate fraud: evidence from China. *Frontiers of Business Research in China*, 15, 1-21.